

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
05 Bà Triệu – TP Đà Lạt
MST: 5800408245

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		127.046.100.806	123.353.687.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	44.241.046.601	49.761.609.423
1. Tiền	111		17.241.046.601	9.761.609.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	64.116.000	227.160.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78.774.750	293.595.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(14.658.750)	(66.435.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	30.981.104.112	17.898.730.624
1. Phải thu khách hàng	131		26.236.111.194	15.225.365.284
2. Trả trước cho người bán	132		3.544.179.529	2.337.598.907
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.200.813.389	335.766.433
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	50.514.015.938	55.208.071.089
1. Hàng tồn kho	141		50.514.015.938	55.208.071.089
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.245.818.155	258.116.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.168.411	41.900.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.471.291	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	921.178.453	216.215.183
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14.360.150.007	16.163.740.101
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
II. Tài sản cố định	220		12.348.150.760	14.234.734.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	12.348.150.760	14.234.734.886
- Nguyên giá	222		48.007.161.027	47.041.474.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.659.010.267)	(32.806.739.592)
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	1.560.898.627	1.486.509.887
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.486.509.887
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	451.100.620	442.495.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		237.073.820	395.995.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		214.026.800	46.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		141.406.250.813	139.517.427.351

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29.581.140.530	43.963.539.610
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	28.287.640.530	43.070.239.610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	9.997.511.290
2. Phải trả người bán	312		4.335.866.827	4.075.897.634
3. Người mua trả tiền trước	313		3.663.601.993	4.213.029.438
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		7.352.269.869	11.879.616.267
5. Phải trả người lao động	315		10.947.822.403	6.798.668.791
6. Chi phí phải trả	316		272.795.635	360.708.285
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		978.889.970	984.045.460
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	3.977.500.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		736.393.833	783.262.445
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	1.293.500.000	893.300.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.293.500.000	893.300.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		111.825.110.283	95.553.887.741
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	111.825.110.283	95.553.887.741
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.574.610.000	31.288.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.207.034.940	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.590.625.024	5.590.625.024
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.580.367.779	26.004.507.112
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.215.223.515	3.215.223.515
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.657.249.025	21.248.097.150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.18	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		141.406.250.813	139.517.427.351

Lập, Ngày 27 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	323.320.857.416	375.027.506.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	41.509.867.848	39.086.078.302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	281.810.989.568	335.941.428.262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	223.619.088.413	285.902.497.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.191.901.155	50.038.930.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	3.112.604.214	1.463.014.687
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.862.777.181	3.125.679.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.159.357.209	2.732.288.616
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	24.718.099.798	17.040.279.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	6.022.967.234	5.372.991.593
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		28.700.661.156	25.962.994.790
11. Thu nhập khác	31	VI.27	57.870.862	423.190.877
12. Chi phí khác	32	VI.28	35.490.138	35.642.883
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.380.724	387.547.994
14. Phần lãi lỗ trong cty liên doanh, liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.723.041.880	26.350.542.784
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	6.065.792.855	5.102.445.634
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.32	22.657.249.025	21.248.097.150
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của cty mẹ	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.621	6.791

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập Ngày 27 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		307.631.442.846	385.104.911.871
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(258.111.570.004)	(293.117.312.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.420.918.767)	(23.817.634.160)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(841.797.108)	(2.669.607.496)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.217.922.457)	(3.449.166.378)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.946.590.303	7.695.542.063
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.187.339.139)	(10.705.147.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.798.485.674	59.041.586.200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.347.396.637)	(3.494.677.642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43.136.882	380.373.853
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(344.000.000.000)	(138.900.540.907)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		357.000.000.000	118.961.207.573
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(71.950.264.110)	(2.546.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23.999.205.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.649.406.961	1.140.469.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.605.911.904)	(24.459.167.552)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64.903.432.449	159.887.044.904
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.077.557.798)	(160.989.226.258)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.628.560.300)	(6.599.136.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.197.314.351	(7.701.317.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.610.111.879)	26.881.100.894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.761.609.423	23.159.773.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		89.549.057	(279.264.603)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	44.241.046.601	49.761.609.423

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú



Phan Thị Cúc Hương



Lập, Ngày 27 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- ngiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 7 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 7 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

- Phương tiện vận tải 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	838.567.685	406.655.175
1.2-Tiền gửi ngân hàng	16.402.478.916	9.354.954.248
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	27.000.000.000	40.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	44.241.046.601	49.761.609.423
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1-Đầu tư ngắn hạn	78.774.750	293.595.750
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14.658.750)	(66.435.750)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	64.116.000	227.160.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	26.236.111.194	15.225.365.284
3.2-Trả trước cho người bán	3.544.179.529	2.337.598.907
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	1.200.813.389	335.766.433
- BH ốm đau, thai sản	84.191.122	186.105.940
- Lãi dự thu	235.833.333	131.068.493
- Tạm nộp thuế nhập khẩu điều	862.196.934	
- Đền bù nhà Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	30.981.104.112	17.898.730.624
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	50.514.015.938	55.208.071.089
- Nguyên liệu, vật liệu	20.473.716.910	26.930.068.414
- Công cụ, dụng cụ	648.237.943	528.763.180
- Chi phí SX, KD DD	5.882.186.874	5.274.878.465
- Thành phẩm	14.817.878.832	19.960.774.152
- Hàng hóa	2.179.057.485	1.085.818.701
- Hàng gửi đi bán	6.512.937.894	1.427.768.177
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	50.514.015.938	55.208.071.089
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
6.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	261.168.411	41.900.931
6.2- Tạm ứng	921.178.453	216.215.183
- Công ty điều	9.283.392	-
- Công ty Ladofoods	352.835.398	68.836.265
- Công ty mẹ	559.059.663	147.378.918
6.3- Thuế GTGT được khấu trừ	63.471.291	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1.245.818.155	258.116.114
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	-	-
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	-	-
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	-	-
11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG	-	-
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	1.560.898.627	1.486.509.887
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt- Pháp	1.560.898.627	1.486.509.887
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	237.073.820	395.995.328
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	214.026.800	46.500.000
- Đặt cọc thuê nhà	214.026.800	46.500.000
Cộng các tài sản dài hạn khác	451.100.620	442.495.328
15. NỢ NGẮN HẠN		
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	9.997.511.290
15.2-Phải trả người bán	4.335.866.827	4.075.897.634
15.3-Người mua trả trước	3.663.601.993	4.213.029.438
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.352.269.869	11.879.616.267
- Thuế giá trị gia tăng	2.183.049.463	2.613.354.930
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.725.920.029	6.730.410.239
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.370.666.763	2.522.796.365
- Thuế thu nhập cá nhân	72.633.614	13.054.733
15.5-Phải trả người lao động	10.947.822.403	6.798.668.791
15.6-Chi phí phải trả	272.795.635	360.708.285
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	978.889.971	984.045.460
- Kinh phí công đoàn	206.576.593	564.660.791
- Lương gia công điều	457.538.210	-
- Bảo hiểm XH, ốm đau	203.952.374	1.456.350
- Cổ tức năm 2012	25.268.320	-
- Phải trả khác	85.554.474	417.928.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	3.977.500.000
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	736.393.833	783.262.445
Cộng nợ ngắn hạn	28.287.640.531	43.070.239.610
16. NỢ DÀI HẠN		
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	1.293.500.000	893.300.000
- Quỹ khuyến công hỗ trợ vốn (không lãi)	1.293.500.000	893.300.000
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	1.293.500.000	893.300.000
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết trang 12)		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.574.610.000	31.288.400.000
+ Cổ phiếu thưởng tỷ lệ 82%	25.655.430.000	
+ Cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 18%	5.630.780.000	
Tổng cộng tăng vốn:	31.286.210.000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	-	-
d) Vốn khác của chủ sở hữu	5.590.625.024	5.590.625.024
d) Cổ phiếu	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	9.580.367.779	26.004.507.112
- Quỹ dự phòng tài chính	3.215.223.515	3.215.223.515
<u>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</u>		
- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.		
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.		
18. NGUỒN KINH PHÍ	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2013	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	26.004.507.112	3.215.223.515	20.829.632.222
Lãi trong năm 2012 (sau thuế)						20.829.632.222
Lãi trong năm 2012 của cty con Ladofoods (sau thuế)						418.464.928
Chia cổ tức 18% bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2012, tăng vốn điều lệ	5.630.780.000					(5.630.780.000)
Chia cổ phiếu thưởng 82% từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, tăng vốn điều lệ	25.655.430.000			(25.655.430.000)		
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013				9.231.290.667		(9.231.290.667)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013						(3.755.411.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013						(1.618.911.493)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013						(1.011.703.490)
Lãi trong năm 2013 (sau thuế)						
+ Công ty mẹ						17.384.956.333
+ Công ty con Ladofoods						532.749.644
+ Công ty con Chế biến điều XK						4.739.543.048
Số dư tại ngày 31/12/2013	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	9.580.367.779	3.215.223.515	22.657.249.025

- Lợi nhuận sau thuế năm 2012 đã được phân phối theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2013 ngày 11/05/2013.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2013 sẽ được phân phối sau khi được Đại hội cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

	Năm 2013	Năm 2012
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DV	323.320.857.416	375.027.506.564
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	5.345.325.555	8.918.820.459
+ Hàng bán trả lại	9.220.970.295	2.607.146.768
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.943.571.998	27.560.111.075
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	41.509.867.848	39.086.078.302
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CC DV	281.810.989.568	335.941.428.262
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	223.619.088.413	285.902.497.436
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.754.171.801	1.271.538.064
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	358.432.413	191.476.623
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	3.112.604.214	1.463.014.687
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	1.159.357.209	2.732.288.616
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	755.196.972	469.050.916
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	(51.777.000)	(75.660.000)
Cộng chi phí tài chính	1.862.777.181	3.125.679.532
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24.718.099.798	17.040.279.598
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6.022.967.234	5.372.991.593
27. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	43.020.047	380.373.853
Thừa kiểm kê	14.519.280	14.363.108
Thu nhập khác	331.535	28.453.916
Cộng thu nhập khác	57.870.862	423.190.877
28. CHI PHÍ KHÁC	35.490.138	35.642.883
29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	6.065.792.855	5.102.445.634
30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		-
31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
32 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
	Năm 2013	Năm 2012
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	28.723.041.880	26.350.542.784
- Tổng thu nhập chịu thuế	28.723.041.880	26.350.542.784
- Thuế TNDN phải nộp	7.180.760.470	6.587.635.696
Trong đó: + Thuế TNDN được miễn giảm (*)	1.114.967.615	1.485.190.062
+ Thuế TNDN phải nộp	6.065.792.855	5.102.445.634
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.657.249.025	21.248.097.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(*) Ưu đãi về thuế:

- **Mặt hàng rượu:** Đã hết ưu đãi từ năm 2008

- **Mặt hàng điều:**

+ Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: miễn 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004, 2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014)

+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 15% trong 12 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (2004 đến 2015)

33 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.

Người lập biểu


Phan Anh Tú

Kế toán trưởng


Phan Thị Cúc Hương

Lập Ngày 27 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc




Nguyễn Văn Việt